

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Bản thuyết minh này nhằm chú giải một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu được thể hiện trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 3 được nêu từ trang 01 đến trang 04. Bản thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của các Báo cáo tài chính.

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01 . Hình thức sở hữu vốn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nhà nước.

02 . Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ.

03 . Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động công ích: Quản lý, duy tu các công trình giao thông, công trình đô thị theo phân cấp (cầu đường, hệ thống thoát nước, công viên cây xanh, chiếu sáng vỉa hè, vệ sinh đô thị). Hoạt động kinh doanh khác: Xây dựng công trình giao thông, công trình đô thị, san lấp nền. Sửa chữa trùng tu các loại xe chuyên dùng của Công ty và khách hàng. Kinh doanh vật tư vận tải. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Trang trí nội thất. Quản lý, cho thuê, bảo dưỡng và nâng cấp nhà thuộc sở hữu nhà nước giao nhận quản lý (kể cả bán nhà theo chế độ quy định). Tham gia công tác giải tỏa, đền bù, và xây dựng bố trí tái định cư (theo hạng mục chỉ tiêu, kế hoạch nhà nước giao). Lập dự án đầu tư và tư vấn đầu thầu và hợp đồng kinh tế. Thiết kế xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Quản lý dự án, thực hiện dịch vụ thủ tục về giấy phép xây dựng sửa chữa, hoàn công công trình xây dựng. Mua bán và hợp thức hóa nhà ở. Đo vẽ và xác nhận tỷ lệ % còn lại của nhà xưởng các loại. Xây dựng công trình đường ống cấp thoát nước. Lập dự án đầu tư chuyên ngành cấp thoát nước. Mua bán máy vi tính, phần mềm máy tính và các thiết bị ngoại vi. Đào tạo dạy nghề và tư vấn tin học. Cho thuê mặt bằng kinh doanh. Kinh doanh nhà. Mua bán vật liệu xây dựng. Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Định giá bất động sản; sản giao dịch bất động sản. Thi công trồng, chăm sóc cây xanh. Xây dựng công viên. Duy tu bảo quản công viên. Kinh doanh hoa kiếng, cá kiếng. Dịch vụ giữ xe. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; đại lý mua bán xăng, dầu, bán lẻ nhiên liệu động cơ.

04 . Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ ngày 01/01 đến 31/12.

05 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Không có

06 . Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin và số liệu kế toán được trình bày có thể so sánh giữa các kỳ và phù hợp với hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

II . NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01 . Năm tài chính: Bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018.

02 . Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III . CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01 . Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 75/2015/TT-BTC ban hành ngày 18 tháng 05 năm 2015 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp; các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính.

02 . Hình thức kế toán áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

03 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

02 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà ban điều hành Công ty đã dự đoán trước khi đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập nếu đơn vị nhận đầu tư sau đó có một khoản lợi nhuận cần trừ với các khoản lỗ trước đó đã được dự phòng. Khoản dự phòng được lập chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào Chi phí tài chính trên báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

03 . Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác.

04 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp kế toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

05 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
Máy móc thiết bị	05 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 năm

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

06 . Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

07 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà và căn hộ chung cư thuộc sở hữu Nhà nước giao cho Công ty quản lý, cho thuê (hoặc bán theo Nghị định 61/CP ngày 05/07/1994 và bán cho các cán bộ thuộc diện tái định cư theo qui định hiện hành).

Nguyên giá bất động sản được xác định trên cơ sở đơn giá nhà và căn hộ chung cư do Ủy ban nhân dân thành phố ban hành.

Đối với căn hộ tái định cư: Công ty chỉ theo dõi để bán, không trích khấu hao.

Đối với nhà cho thuê để ở và sản xuất kinh doanh: Công ty không trích khấu hao mà căn cứ vào số tiền thu được trừ chi phí thực tế phát sinh còn lại nộp về ngân sách nhà nước theo công văn số 11811/STC-NS ngày 21/11/2013 của Sở Tài chính.

08 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản tiền thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước bị truy thu của những năm trước và các khoản dài hạn khác.

Tiền thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước

Tiền thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước bị truy thu được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, chi phí chờ phân bổ khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí nêu trên được phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng nhưng tối đa không quá 3 năm.

09 . Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo đối tượng, loại nguyên tệ phải trả, kỳ hạn phải trả và được phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn khi trình bày trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

10 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả.

11 . Vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

Vốn góp của chủ sở hữu: Do Ngân sách Nhà nước cấp và được ghi nhận theo sổ thực tế đã góp.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

12 . Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

13 . Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

14 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

15 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất phổ thông theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

16 . Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

17 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ ngắn hạn và dài hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản trả khác.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

03 . Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Phải thu xây dựng cơ bản	13,752,903,974	15,124,569,715
Phải thu công tác thuê bao	5,070,485,836	7,916,858,507
Phải thu CTY MTĐT	4,328,050,972	4,328,050,972
Phải thu cho thuê mặt bằng	2,892,414,645	2,952,288,365
Phải thu phí vệ sinh môi trường	568,771,765	409,880,936
Phải thu Trung tâm tư vấn	-	45,775,900
Phải thu trạm xăng dầu	3,019,654,180	1,308,980,666
Phải thu đối tượng khác	116,379,403	21,067,822
Cộng	29,748,660,775	32,107,472,883

04 . Trả trước người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước người bán ngắn hạn		
Công ty CP Đầu tư xây dựng Thiên Đăng	855,348,032	855,348,032
Công ty TNHH Việt Nam	247,475,558	247,475,558
Công ty CP SX TM Sài Gòn	121,754,091	121,754,091
Công ty TNHH TMDV Điện Mạnh Phương	194,253,510	
Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi	390,350,000	
Công ty TNHH MTV TMDV An Gia Phú	208,246,727	
Công ty CP Tư vấn KD XD Nam Á	116,300,800	116,300,800
Công ty TNHH Sài Gòn Ánh Ngọc	106,926,740	106,926,740
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Hoàng Giáp	356,301,335	174,449,632
Công ty CP Gạch Thanh Bình	353,520,011	339,480,000
Công ty TNHH TM DV Hiếu Hồng Hà	372,017,558	123,292,871
Công ty CP SX TM VLXD Sài Gòn	379,363,561	145,909,100
Công ty TNHH P.P.R	451,443,948	
Công ty TNHH TM VLXD Anh Quang	102,986,323	
Công ty TNHH TM DV XD VLXD Lạc Việt	191,840,000	
Cửa hàng hoa kiếng	424,862,812	341,825,600
Công ty TNHH SX TM Duyên Tân	232,215,940	
Các khách hàng khác	898,667,770	994,955,857
Cộng	6,003,874,716	3,567,718,281

05 . Phải thu khác

		Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn			
Tạm ứng	(*)	6,551,027,076	8,594,521,986
Ký cược, ký quỹ	(**)	898,247,700	1,370,164,111
Phải thu khác		676,886,744	825,933,128
Cộng		8,126,161,520	10,790,619,225

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	706,595,765	324,562,912
Tiền gửi ngân hàng	6,526,445,194	27,005,170,492
Các khoản tương đương tiền (*)	42,000,000,000	20,000,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Phạm Ngọc Thạch	42,000,000,000	20,000,000,000
Cộng	49,233,040,959	47,329,733,404

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại ngân hàng.

02. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dài hạn		
Giá gốc (*)	750,000,000	750,000,000
Dự phòng	(163,358,950)	(163,358,950)
Giá trị hợp lý	586,641,050	586,641,050

(*) Khoản đầu tư khác cuối năm là khoản đầu tư chứng khoán Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo giá niêm yết tại này 29/12/2017 là 12.850 đ/cổ phiếu, số lượng cổ phiếu sở hữu là 45.653 cổ phiếu.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
(*) Chi tiết		
Đội thi công số 1	3,521,497,288	3,521,497,288
Đội thi công số 2	320,304,217	-
Đội cây xanh số 1+2	1,859,746,123	580,262,318
Đội dịch vụ đô thị	214,862,438	3,552,085,131
Xưởng sửa chữa	433,993,611	771,448,850
Đối tượng khác	200,623,399	169,228,399
Cộng	6,551,027,076	8,594,521,986
	Số cuối năm	Số đầu năm
(**) Chi tiết		
Bảo lãnh gói thầu CT xây dựng mới trường THCS Đặng Trần Côn	898,247,700	-
Bảo lãnh xây dựng mới trụ sở UBND Phường 11	-	1,191,447,000
Bảo lãnh xây dựng mới trụ sở UBND Phường 1	-	178,717,111
Cộng	898,247,700	1,370,164,111
	Số cuối năm	Số đầu năm
b) Dài hạn		
Phải thu khác (*)	2,645,307,555	2,665,807,555
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (**)	(4,422,057,434)	(4,422,057,434)
Cộng	(1,776,749,879)	(1,756,249,879)
	Số cuối năm	Số đầu năm
(*) Chi tiết		
Giải tỏa công trình Kênh Nhiều Lọc	2,167,971,657	2,167,971,657
Giải tỏa công trình Công Bà Xếp	326,150,687	326,150,687
Giải tỏa các công trình khác	151,185,211	171,685,211
	2,645,307,555	2,665,807,555

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

06 . Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	36,519,468	-	46,163,692	-
Công cụ, dụng cụ	14,252,350	-	14,252,350	-
Hàng hóa	730,762,819		934,767,146	
Chi phí SXKDDD	4,182,656,729	-	5,748,690,294	-
Cộng	4,964,191,366	-	6,743,873,482	-

07 . Tài sản cố định hữu hình

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá TSCĐ	25,038,664,321	-	-	25,038,664,321
Nhà cửa, vật kiến trúc	2,081,662,078			2,081,662,078
Máy móc thiết bị	276,277,841			276,277,841
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	22,095,561,852			22,095,561,852
Thiết bị, dụng cụ quản lý	585,162,550			585,162,550
Giá trị hao mòn	15,926,344,697	672,979,084	-	16,599,323,781
Nhà cửa, vật kiến trúc	1,713,938,788	32,078,860		1,746,017,648
Máy móc thiết bị	212,582,410	23,558,718		236,141,128
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	13,561,825,229	578,950,824		14,140,776,053
Thiết bị, dụng cụ quản lý	437,998,270	38,390,682		476,388,952
Giá trị còn lại	9,112,319,624			8,439,340,540
Nhà cửa, vật kiến trúc	367,723,290	(32,078,860)	-	335,644,430
Máy móc thiết bị	63,695,431	(23,558,718)	-	40,136,713
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8,533,736,623	(578,950,824)	-	7,954,785,799
Thiết bị, dụng cụ quản lý	147,164,280	(38,390,682)	-	108,773,598

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	431,809,518	431,809,518
Máy móc thiết bị	134,925,538	134,925,538
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	9,882,656,934	9,882,656,934
Thiết bị, dụng cụ quản lý	354,818,459	354,818,459
Cộng	10,804,210,449	10,804,210,449

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

08 . Tài sản cố định vô hình

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá TSCĐ	260,300,000	-	-	260,300,000
Phần mềm máy tính	260,300,000	-	-	260,300,000
Giá trị hao mòn	249,233,717	9,799,800	-	259,033,517
Phần mềm máy tính	249,233,717	9,799,800	-	259,033,517
Giá trị còn lại	11,066,283			1,266,483
Phần mềm máy tính	11,066,283			1,266,483

09 . Bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá TSCĐ	25,179,973,879	-	-	25,179,973,879
Nhà ở, kinh doanh	25,179,973,879			25,179,973,879
Giá trị hao mòn	9,441,783,129	-	-	9,441,783,129
Nhà ở, kinh doanh	9,441,783,129			9,441,783,129
Giá trị còn lại	15,738,190,750			15,738,190,750
Nhà ở, kinh doanh	15,738,190,750			15,738,190,750

10 . Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dài hạn	-	-
Tiền thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước truy thu	-	-
Chi phí sửa chữa cải tạo xe rác	-	-
Các khoản khác	-	-
Cộng	-	-

11 . Phải trả người bán

Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Đội dịch vụ đô thị	1,156,762,744	1,156,762,744	8,647,141,797	8,647,141,797
Đội thi công số 1	741,560,771	741,560,771	767,603,166	767,603,166
Đội thi công số 2	5,800,108,336	5,800,108,336	3,088,883,864	3,088,883,864
Đội cây xanh	2,557,328,466	2,557,328,466		
Đối tượng khác	3,701,597,846	3,701,597,846	3,769,428,973	3,769,428,973
Cộng	13,957,358,163	13,957,358,163	16,273,057,800	16,273,057,800

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

12 . Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Phải thu xây dựng cơ bản	1,103,959,008	2,101,408,808
Phải thu công tác thuê bao	232,961,000	227,701,000
Phải thu Cty MTĐT	106,164,378	113,068,997
Phải thu cho thuê mặt bằng	-	-
Phải thu đối tượng khác	188,348,863	188,348,863
Cộng	1,631,433,249	2,630,527,668

13 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT cung cấp dịch vụ trong nước	2,780,834,524	3,006,524,166	3,890,369,871	1,896,988,819
Thuế thu nhập cá nhân	(253,617)	(75,792,916)	2,151,818	(78,198,351)
Thuế TNDN	139,178,559	495,174,646	166,449,846	467,903,359
Thuế nhà đất	2,091,619,185	4,310,131,910	5,056,221,549	1,345,529,546
Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
Các loại thuế khác	554,532,948	1,788,707,850	679,082,871	1,664,157,927
Cộng	5,565,911,598	9,527,745,656	9,797,275,955	5,296,381,299

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước"

Thuế giá trị gia tăng

Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất áp dụng

Trong nước 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số IV.15.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp thuế môn bài hàng năm theo qui định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về Thuế đối với nhiều loại chi phí khác nhau có thể được giải trình theo nhiều cách khác nhau, số Thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan Thuế.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

14 . Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Tình hình góp vốn điều lệ tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2017 như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	48,250,637,015
Vốn điều lệ đã đầu tư của chủ sở hữu	48,250,637,015
Vốn điều lệ còn phải góp	-

b) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	48,250,637,015	48,250,637,015
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	48,250,637,015	48,250,637,015

c) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
-------------------------	---	---

15 . Nguồn kinh phí và quỹ khác

	Năm nay	Năm trước
Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí đầu năm	1,850,014,832	2,163,871,027
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	1,033,888,037	6,562,062,672
- Chi sự nghiệp	1,037,728,387	6,875,918,867
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1,846,174,482	1,850,014,832
Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		
- Nguồn kinh phí đầu năm	15,738,190,750	16,611,139,841
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Giảm bất động sản trong năm		872,949,091
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	15,738,190,750	15,738,190,750
Nguồn kinh phí và quỹ khác còn lại cuối năm	17,584,365,232	17,588,205,582

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư	Quỹ đầu tư	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
	của chủ sở hữu	phát triển	chưa phân phối	
Số đầu năm trước	48,250,637,015	2,081,744,896		50,332,381,911
Trích quỹ đầu tư phát triển các năm trước	-	-	-	-
LN sau thuế chưa phân phối kỳ trước	-	-	2,948,692,438	2,948,692,438
LN sau thuế chưa phân phối kỳ này	-	-	(269,683,852)	(127,623,000)
Điều chỉnh phân phối lợi nhuận các năm trước	-	142,060,852		
Trích quỹ đầu tư phát triển năm nay	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay	-	-	(2,679,008,586)	(2,679,008,586)
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	-	-	-	-
Số cuối năm trước/Số đầu năm nay	48,250,637,015	2,223,805,748	-	50,474,442,763
Trích quỹ đầu tư phát triển các năm trước		430,144,300	219,584,882	649,729,182
LN sau thuế chưa phân phối kỳ trước			1,980,698,582	1,980,698,582
LN sau thuế chưa phân phối kỳ này				
Điều chỉnh phân phối lợi nhuận các năm trước				
Trích quỹ đầu tư phát triển năm nay				
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay				
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước				
Số cuối năm nay	48,250,637,015	2,653,950,048	2,200,283,464	53,104,870,527

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu		
Doanh thu hoạt động xây dựng	6,946,427,173	706,453,846
Doanh thu hoạt động công ích	20,812,827,929	14,562,360,572
Doanh thu hoạt động khác	957,434,616	
Doanh thu hoạt động kinh doanh xăng dầu	17,289,628,179	9,255,464,330
Doanh thu hoạt động cho thuê nhà	2,822,595,887	2,740,676,102
Cộng	48,828,913,784	27,264,954,850

02 . Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ nhà thuộc 100% sở hữu nhà nước	2,822,595,887	2,740,676,102
Cộng	2,822,595,887	2,740,676,102

03 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động xây dựng	7,683,290,212	358,424,782
Giá vốn hoạt động kinh doanh xăng dầu	16,069,495,233	8,575,809,119
Giá vốn hoạt động công ích, khác	17,189,515,903	11,639,799,489
Cộng	40,942,301,348	20,574,033,390

04 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	853,987,434	1,176,556,704
Cộng	853,987,434	1,176,556,704

05 . Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng	-	-

06 Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	261,323,281	199,500,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	263,297,229	38,504,749
Chi phí bằng tiền khác	3,254,451	678,423
Cộng	527,874,961	238,683,172

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

07 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1,514,576,148	3,462,422,433
Chi phí đồ dùng văn phòng	4,990,400	8,410,489
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	28,811,118	28,811,118
Thuế, phí và lệ phí	3,000,000	(4,320,222)
Chi phí khác	1,362,878,128	246,729,329
Cộng	2,914,255,794	3,742,053,147

08 . Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền thuê nhà		
Các khoản khác	-	12,568,773
Cộng	-	12,568,773
Chi phí khác	-	-
Cộng	-	-

09 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	495,174,646	229,151,543
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	495,174,646	229,151,543

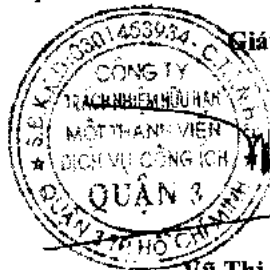
Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Phượng

Giám đốc



Vũ Thị Tường Vy